TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày 05-6-2020
V/v tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- *T*hành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải;

Ông Nguyễn Thành Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp về ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Anh Đ, sinh năm 1985. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Khu phố X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - chị Trần Thị Anh Đ đã khai: Chị Đ và anh T qua tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn cho đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T ham mê cờ bạc, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, mặc dù chị Đ đã khuyên can nhiều

lần nhưng anh T vẫn không thay đổi. Từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ly thân từ tháng 3 năm 2020 cho đến nay. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ với anh T.

Về con chung: Chị Đ và anh T có một con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 19/12/2011, hiện đang sống với chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu P, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh T không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn T đã khai: Về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân đúng như lời trình bày của chị Đ. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T chấp nhận yêu cầu của chị Đ.

Về con chung: Anh T và chị Đ có một con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 19/12/2011; hiện đang sống với chị Đ. Anh T chấp nhận giao cháu P cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị Đ không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Anh Đ đối với anh Nguyễn Văn T.

Về án phí: Buộc chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Anh Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân, con chung giữa chị Đ và anh Nguyễn Văn T; anh T có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, chị Đ và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ là đúng qui định.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2010 và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo qui định của Luật hôn nhân và Gia đình nhưng trong suốt thời gian chung sống cho đến nay chị Đ và anh T không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn T.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh T thống nhất có một con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 19/12/2011 và thoả thuận giao cháu P cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, từ ngày ly thân chị Đ chăm sóc con tốt, đảm bảo quyền lợi cho cháu P và cháu P có nguyện vọng sống với chị Đ nên tiếp tục giao cháu P cho chị Đ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, ghi nhận chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc chị Trần Thị Anh Đ phải chịu án phí sơ thẩm; anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Anh Đ và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 19/12/2011 cho chị Trần Thị Anh Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị Anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0014254 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trần Thị Anh Đ, anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y1 (lưu);
- UBND thị trấn Y2 (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.